TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2018/HSST
Ngày: 21/6/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN - THÁI NGUYÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng
2. Bà Nguyễn Thị Thanh

Thư ký Toà án: Bà Tạ Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên tham gia phiên toà: Ông Vũ Xuân Hữu - Kiểm sát viên.(theo Quyết định thay đổi Kiểm sát viên thực hành quyền công tố số 03 ngày 14/6/2018, của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên).

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 55 ngày 15/52018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXX ngày 06/6/2018, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Ngọc D,** tên gọi khác: Không

Sinh năm:1995

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Xóm Lâm Trụ, xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Quang L, sinh năm 1968; con bà: Bùi Thị X, sinh năm 1967, cả hai đều trú tại xóm Lâm Trụ, xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; bị cáo có 03 chị em ruột, D là con thứ 2; có vợ là Lương Thị Thu H, sinh năm 1998. Vợ chồng có 1 con chung sinh năm 2016.

Tiền án: Ngày 30/7/2014, có hành vi Trộm cắp tài sản. bị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xử phạt 09 tháng tù. Tại bản án số 67/2014/HSST ngày 30/7/2014 (chấp hành xong án phí ngày 06/9/2016), chưa được xóa án tích

(theo danh bản, chỉ bản số 74 do Công an thị xã Phổ Yên lập ngày 17/3/2018).

Biện pháp ngăn chặn: Trần Ngọc D bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/3/2018 đến nay tại Nhà tạm giữ, lưu giam Công an thị xã Phổ Yên. (Có mặt tại phiên tòa).

***Người bị hại:**

Anh Lưu Minh Q, sinh năm 1998 – có mặt

HKTT: Thôn Tông Trang, xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi làm việc: Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Hòa Bình chi nhánh Thái Nguyên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1983

TQ: Xóm Đông Sinh, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.

2. Chị Lương Thị Thu H, sinh năm 1998

Nơi ĐKNKTT: Lâm Trụ, xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Chỗ ở hiện nay: TDP Đồng Tâm, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(Đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

**** Người làm chứng:***

1. Anh Hoàng Đức T, sinh năm 1994

HKTT: Thôn Tông Trang, xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

Nơi làm việc: Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Hòa Bình chi nhánh Thái Nguyên

2. Anh Hoàng Văn Hiệu, sinh năm 1990

HKTT: thông Tông Đình, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

Tạm trú: TDP Đồng Quang, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

(Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Do có mối quan hệ quen biết và làm cùng Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Hòa Bình – Chi nhánh Thái Nguyên giữa Trần Ngọc D với anh Lưu Minh Q, sinh năm 1998, anh Hoàng Đức T, sinh năm 1994, đều trú tại thôn Tông Trang, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, anh Hoàng Văn H, sinh năm 1998, trú tại Kim Bình, Chiêm Hóa, Tuyên Quang, anh Q, anh T, anh H ở cùng một phòng trọ tại TDP Đồng Quang, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, còn D ở trọ cùng vợ tại TPD Đồng Tâm, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên. Từ tháng 8/2017, Duy bị công ty cho thôi việc vì vi phạm lao động. Khoảng 05 giờ 25 phút ngày 25/02/2018, khi ngủ dậy, D đi ngang qua cửa phòng trọ của anh Q,

thấy anh Q và anh H đã đi làm, D quan sát thấy anh T đi làm sau cùng nói chuyện điện thoại không có chìa để khóa cửa, nên khi anh T đi làm chỉ móc khóa bên trong cửa, không khóa. Do đã quan sát từ trước nên D phát hiện trong phòng có dựng 01 xe máy nhãn hiệu Exciter, BKS 22F1 – 199.67, màu trắng, đỏ D nẩy sinh ý định chiếm đoạt xe, sau khi anh T đi làm, không thấy có người xung quanh, D mở cửa phòng trọ của anh Q vào trong phòng, quan sát thấy chìa khóa xe máy để giường ngủ, D lấy và tra vào ổ khóa điện của xe thì mở được ổ khóa, D tiếp tục quan sát thấy chiếc ví da màu đen để tại giường ngủ D kiểm tra lấy 01 đăng ký xe mô tô; 01 chứng minh nhân dân mang tên Lưu Minh Q và 56.000đ tiền mặt trong ví, sau đó dắt xe máy và đóng cửa phòng như lúc đầu, D ngồi lên xe cùng với giấy tờ lấy trộm được đem đến hiệu cầm đồ mang tên Thành Đ do anh Nguyễn Văn S và chị Đỗ Thị Thu H làm chủ, có địa chỉ tại xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, D thỏa thuận với chủ cơ sở cầm cố chiếc xe được anh S đồng ý với giá 25.000.000đ, D xuất trình đăng ký xe, chứng minh nhân dân, chủ cơ sở yêu cầu viết giấy cầm cố và giấy bán xe, Duy viết giấy lấy tên là Lưu Minh Q như giấy đăng ký xe đưa cho anh S giữ và cầm số tiền 25.000.000đ đi Hà Nội ăn tiêu hết 19,556.000đ, số tiền còn lại 5.500.000đ giữ trong người đến khi bị bắt đã nộp lại cho CQĐT Công an thị xã Phổ Yên.

Khoảng 8 giờ cùng ngày 25/2/2018, anh Lưu Minh Q phát hiện mất xe máy và giấy tờ hợp lệ đã có đơn trình báo CQCSĐT Công an thị xã Phổ Yên, đồng thời anh Q cùng anh H, anh T cùng phòng trọ đi tìm phát hiện xe tại hiệu cầm đồ của anh S, chị H, khi hỏi biết được thông tin người chiếm đoạt xe là Trần Ngọc D, trước đây có làm cùng công ty, căn cứ thông tin nêu trên ngày 12/3/2018, D được CQĐT Công an thị xã Phổ Yên triệu tập làm việc.

Quá trình điều tra D khai nhận khi cầm cố tài sản D viết giấy bán xe ghi tên anh Lưu Minh Q đúng với tên trên giấy tờ đăng ký và chứng minh nhân dân đã chiếm đoạt của anh Quyết, do không để ý nên chủ hiệu cầm đồ tin tưởng nhận xe và giao tiền cho D, sau khi nhận tiền D đã dùng để trả nợ cá nhân. Để có cơ sở xác định hành vi phạm tội CQĐT ra Quyết định trưng cầu giám định số 86 ngày 11/5/2018 đối với giấy bán xe và 01 hợp đồng cầm cố tài sản với chữ ký, chữ viết của Trần Ngọc D. Tại bản kết luận giám định số 650/KL – PC 54 ngày 14/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên, kết luận: *Chữ viết mang tên Lưu Minh Q trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết của Trần Ngọc D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người viết ra.*

Ngày 12/3/2018 CQCSĐT Công an thị xã Phổ Yên ra yêu cầu định giá tài sản đối với chiếc xe do D chiếm đoạt của anh Q. Tại kết luận định giá số 20/KLĐG ngày 12/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã Phổ Yên đã kết luận: Giá trị của xe mô tô hai bánh nhãn hiệu YAMAHA EXCITER, BKS 22F1 – 199.67 dung tích 150 cm^3 , sơn màu trắng - đỏ xe được đăng ký lần đầu tháng 9/2016, giá trị còn lại là 36.400.000đ (Ba mươi tư triệu bốn trăm ngàn đồng).

Vật chứng vụ án: Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exciter BKS 22F1 – 199.67, đăng ký sở hữu mang tên anh Lưu Minh Q được anh S giao nộp cho CQĐT trả lại chủ sở hữu.

Về trách nhiện dân sự: Anh Q đã nhận lại tài sản không yêu cầu bị cáo D hoàn trả số tiền 56.000đ lấy trộm trong ví.

2. Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát: Tại bản cáo trạng số: 59/KSĐT ngày 15/5/2018 của VKS nhân dân thị xã Phổ Yên đã truy tố Trần Ngọc D về tội **"**Trộm cắp tài sản " theo khoản 1 Điều173 BLHS.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Ngọc D về tội "Trộm cắp tài sản" tại bản cáo trạng đã thể hiện.

Nhân thân: Bị cáo có 01 tiền án về cùng loại tội chiếm đoạt tài sản, cụ thể Tại bản án số 67/2014/HSST ngày 30/7/2014 Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"(chấp hành xong án phí ngày 06/9/2016), chưa được xóa án tích.

Các tình tiết giảm nhẹ được hưởng:điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS;

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo D phải chịu 01 tình tiết tăng nặng TNHS tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS là tái phạm.

Đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Trần Ngọc D phạm tội "Trộm cắp tài sản"

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 BLHS, xử phạt bị cáo Duy từ 24 - 30 tháng tù.

**Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.*

**Về TNDS: Bị hại anh Q đã nhận tài sản, tại phiên tòa không yêu cầu bồi thường số tiền 56.000đ, nên không xem xét.*

**Án phí và quyền kháng cáo: buộc bị cáo phải chịu án phí HSST nộp ngân sách Nhà nước và được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.*

Ý kiến của của bị cáo: Nhất trí với luận tội của đại diện Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận,đề nghị Toà án cho hưởng lượng khoan hồng của pháp luật.

Ý kiến người bị hại: Nhất trí luận tội của đại diện VKS không tranh luận.

Kết thúc phần tranh tụng bị cáo, bị hại, đại diện VKS thị xã Phổ Yên không đưa ra quan điểm đối đáp tranh luận gì thêm.

Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi HĐXX nghị án: Bị cáo đã thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin HĐXX cho hưởng mức án thấp nhất để có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, làm công dân lương thiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. *Thủ tục tố tụng:*

- Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc việc truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp;

- Tại phiên tòa những người liên quan, người làm chứng vắng mặt. Kiểm sát viên, bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt họ. Xét việc vắng mặt những người tham gia tố tụng này không gây cản trở cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Hình sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[*2] Về hành vi bị truy tố, xét xử của bị cáo:* Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Ngọc D tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại; biên bản khám xét; kết quả thực nghiệm điều tra; kết quả giám định chữ viết; kết luận định giá tài sản ngày 12/3/2018 và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án, nên HĐXX có đủ cơ sở xác định: Khoảng 6 giờ ngày 25/02/2018, Trần Ngọc D có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô nhãn hiệu nhãn hiệu Exciter BKS 22F1 - 199.67, đăng ký sở hữu mang tên anh Lưu Minh Q và 56.000đ trong ví một cách chót lọt. Sau khi chiếm đoạt, D đem cầm cố được 25.000.000đ lấy tiền chi tiêu cá nhân hết 19.556.000đ, số tiền còn lại 5.500.000đ, khi bị bắt giữ đã nộp để trả cho chủ hiệu cầm đồ mang tên Thành Đ của anh S, chị H. Tài sản nêu trên đã được Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng thị xã Phổ Yên

xác định giá trị 36.400.000đ *(Ba mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng)*. Do đó, việc bị truy cứu trách nhiệm về hành vi "*Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS là có căn cứ đúng pháp luật.

Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo nhận thức được việc làm của mình là vi phạm nhưng vì thỏa mãn nhu cầu cá nhân, có tiền tiêu xài, bị cáo lợi dụng sự sơ hở của người khác rồi lén lút chiếm đoạt tài sản của họ, hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự, trị an tại địa phương.

[3]. Bản cáo trạng số: 59/KSĐT ngày 15/5/2018 của VKS nhân dân thị xã Phổ Yên truy tố Trần Ngọc D về tội danh và điều luật viện dẫn là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Cụ thể nội dung khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự như sau:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng…, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm."

[4] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS bị cáo được hưởng:

Vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ và bị pháp luật nghiêm cấm nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi với lỗi cố ý, làm mất trật tự an toàn xã hội, bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Về các tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đó là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Năm 2014 bị cáo D có hành vi chiếm đoạt tài sản tại xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, tài sản có giá trị là 3.200.000đ, tại bản án HSST số 67/2014/HSST ngày 30/7/2014 Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định đã xử phạt D 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù, ngày 06/9/2016 mới chấp hành xong khoản tiền án phí của bản án. Căn cứ theo quy định tại Điều 64, Điều 65, Điều 67 BLHS năm 1999 và Nghị quyết 01/2000 của HĐTP Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định chung của

BLHS năm 1999, tại điểm b mục 11 Nghị quyết hướng dẫn thì thời hạn được xóa án tích bắt đầu được tính kể từ ngày người phạm tội chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án, chứ không được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính (dẫn chiếu tại Điều 70, BLHS năm 2015). Do vậy, xác định bị cáo D chưa được xóa án tích, lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm và phải chịu 01 tình tiết tăng nặng TNHS tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS.

[6] Về hình phạt: Khi thực hiên hành vi phạm tội bị cáo nhận thức hành vi chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật vì mục đích cá nhân, bị cáo đã từng có hành vi chiếm đoạt tài sản bị đưa ra xét xử về cùng loại tội, song không lấy đó làm bài học để tự rèn luyện mình. Tại phiên tòa ngày hôm nay bị cáo cũng xác định thực hiện hành vi phạm tội một mình mà không có đồng phạm khác. Để có tác dụng răn đe và phòng ngừa tội phạm nói chung, cần thiết có mức hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo thỏa đáng để làm gương răn đe chung.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo xác nhận của chính quyền địa phương thì hiện bị cáo Duy bị chấm dứt hợp đồng lao động, không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Lời đề nghị mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên tại phiên tòa có căn cứ, đúng luật, phù hợp tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa người bị hại anh Lưu Minh Q xác nhận đã nhận lại ngay tài sản xe máy, không bị thiệt hại; về số tiền 56.000đ bị lấy trộm trong ví, anh Q không yêu cầu trả lại và không có đề nghị gì khác, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về trách nhiệm dân sự của người liên quan đối với bị cáo: Tại phiên tòa anh S, chị H, chị H1 vắng mặt, nhưng xác nhận không yêu cầu gì đối với bị cáo trong vụ án này. Phần trách nhiệm dân sự giữa anh S, chị H với chị H1 tự thỏa thuận về việc chị H1 (vợ bị cáo D) hàng tháng trả góp khoản tiền xe máy còn lại cho bị cáo. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận về nghĩa vụ dân sự, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, tách yêu cầu này nếu có tranh chấp xẩy ra các bên có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[10] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, bị hại, người liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[11] Các vấn đề khác: Trong vụ án này anh Nguyễn Văn S và chị Đỗ Thị Thu H chủ cửa hiệu kinh doanh dịch vụ cầm đồ là người cho Trần Ngọc D cầm cố chiếc xe máy do phạm tội mà có, song anh S, chị H không hề biết tài sản do D phạm tội nên không bị CQĐT xử lý. Do đó HĐXX không đề cập.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1.Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Trần Ngọc D** phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

2.Về hình phạt:

* *Hình phạt chính:* Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Trần Ngọc Duy 24** (hai mươi bốn) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 14/3/2018

Căn cứ Điều 329 BLTTHS Quyết định tạm giam bị cáo Duy 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

**Hình phạt bổ sung:* Miễn hình phạt tiền cho bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản (xe máy), không yêu cầu bồi thường khoản tiền 56.000đ nên HĐXX không xem xét.

Về trách nhiệm dân sự của người liên quan đối với bị cáo: Phần trách nhiệm dân sự giữa anh S, chị H với chị H1 tự thỏa thuận về việc chị H1 (vợ bị cáo D) hàng tháng trả góp khoản tiền xe máy còn lại cho anh S và chị H thay bị cáo. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận về nghĩa vụ dân sự, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, tách yêu cầu này nếu có tranh chấp xẩy ra các bên có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Án phí: Áp dụng Điều 135, Khoản 2 Điều 136 BLTTHS năm 2015**,** điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Ngọc D phải chịu 200.000đ án phí HSST nộp ngân sách Nhà nước.

5. Quyền kháng cáo*:* Áp dụng Điều 331, 332, 333 BLTTHS

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, có mặt bị hại anh Q tại phiên tòa. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày tuyên án. Vắng mặt người liên quan anh S, chị H, chị H1 tại phiên tòa. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an thị xã Phổ Yên;
- VKS nhân dân thị xã Phổ Yên;
- Chi cục Thi hành án thị xã Phổ Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên
- Bị cáo; Trại tạm giam Công an thị xã PY;
- Những người tham gia tố tụng khác;
-Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giải thích chế định án treo tại Điều 60 BLHS cho bị cáo, đại diện bị cáo)

Theo quy định của khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999 và Nghị Quyết 01/2013 củ HĐTP Tòa án nhân dân tối cáo hướng dân, thì người được hưởng án treo phải tuân thủ thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, trong thời gian thử thách nếu phạm tội mới, thì Toà án quyết định buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo Điều 51 BLHS,